

Số: 2593 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch hoạt động tổng thể
của Bộ Y tế thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” trong
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hoạt động tổng thể của Bộ Y tế thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Các đơn vị triển khai thực hiện Kế hoạch được duyệt nêu trên theo đúng các quy định tại Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các quy định hiện hành đảm bảo mục tiêu, tiến độ, hiệu quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Kế hoạch-Tài chính, Viện trưởng Viện Dinh dưỡng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đ/c Q. Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính; LĐTBXH, Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Lưu: VT, BMTE.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG *Thích*



Nguyễn Thị Liên Hương

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TỔNG THỂ CỦA BỘ Y TẾ
THỰC HIỆN CẢI THIỆN DINH DƯỠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2593 /QĐ-BYT, ngày 23 tháng 9 năm 2022)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH DINH DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về cải thiện tình trạng dinh dưỡng nhân dân. Nhiều chương trình, dự án về dinh dưỡng đã được Nhà nước trực tiếp đầu tư, dự án hợp tác quốc tế và công tác xã hội hóa về dinh dưỡng được tăng cường. Tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) ở trẻ em và bà mẹ đã giảm đáng kể. Tình trạng SDD thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi (chiều cao/tuổi, là một chỉ số đánh giá sự phát triển và mức độ bình đẳng của mỗi quốc gia) đang giảm dần, từ năm 2010 đến năm 2020, tỷ lệ SDD thấp còi toàn quốc giảm từ 29,3% xuống 19,6%. Tỷ lệ SDD thấp còi ở trẻ học đường (5-19 tuổi) vẫn còn ở mức 14,8%.

Tuy nhiên, một trong những quan tâm hàng đầu cho chiến lược giai đoạn mới là sự khác biệt lớn về tình hình dinh dưỡng giữa các vùng, miền, nhất là giữa thành thị, vùng đồng bằng với miền núi, vùng khó khăn; giữa đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), người nghèo/cận nghèo với người Kinh và người đảm bảo thu nhập. Theo các số liệu từ hệ thống giám sát dinh dưỡng 2019, vùng DTTS và miền núi, vùng khó khăn vẫn có tỷ lệ SDD cao so với trung bình cả nước, nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Cụ thể, tỷ lệ SDD thấp còi ở trẻ em là người dân tộc thiểu số vẫn cao gấp 2 lần và tỷ lệ SDD nhẹ cân cũng cao gấp 2,5 lần so với trẻ em là người Kinh (tương ứng 31,4% so với 15,0% và 21% so với 8,5%).

Tỷ lệ thiếu Vitamin A, thiếu máu ở phụ nữ tuổi sinh đẻ và trẻ dưới 5 tuổi đã có nhiều cải thiện nhưng kết quả vẫn chưa đạt được theo mong muốn. Theo điều tra của Viện Dinh dưỡng đến 2020, tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam là 19,6%. Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai và không có thai tương ứng 25,6% và 16,2%. Tỷ lệ thiếu Vitamin A tiền lâm sàng ở trẻ em dưới 5 tuổi là 9,5%. Tỷ lệ Vitamin A trong sữa mẹ thấp là 18,3%. Tỷ lệ thiếu kẽm đặc biệt rất cao ở trẻ dưới 5 tuổi là 58% năm 2020; phụ nữ có thai là 63,5%. Tại các vùng núi, vùng khó khăn, tỷ lệ thiếu vi chất dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em còn rất cao, và vẫn là vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng.

Mặc dù đã có hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ trẻ em trong giai đoạn vừa qua, nhưng chương trình bữa ăn học đường và chăm sóc dinh dưỡng cho học sinh chưa được quan tâm đúng, đủ. Bên cạnh đó, vấn đề dinh dưỡng, sức khỏe cho nhóm đối tượng thu nhập thấp, hộ nghèo tại các vùng thành thị cũng chưa được quan tâm, bao gồm giáo dục tư vấn và các mô hình can thiệp phù hợp. Đồng thời, việc cắt giảm ngân sách đối với chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em đã làm hạn chế các hoạt động dinh dưỡng. Vấn đề thiếu nguồn lực triển khai các hoạt động can thiệp, thiếu đội ngũ cán bộ làm dinh dưỡng tuyến cơ sở sẽ là vấn đề còn tồn tại, là lỗ hổng cần phải giải

quyết để giúp cho mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở những vùng khó khăn, vùng miền núi, ven biển và hải đảo.

Tình trạng dinh dưỡng, tỷ lệ SDD cao ở trẻ em vùng nghèo, khó khăn, miền núi và đồng bào DTTS sẽ gây hậu quả lâu dài đến chất lượng nguồn nhân lực, làm chậm quá trình giảm nghèo, phát triển kinh tế ở một số vùng khó khăn. Do đó, cần phải đưa mục tiêu, chỉ tiêu và nội dung hành động cụ thể về dinh dưỡng trong các chương trình dành cho 3 đối tượng ưu tiên của Đảng và Chính phủ hiện nay là người nghèo/cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và nông dân; và điều này mới có thể rút ngắn khoảng cách về tỷ lệ suy dinh dưỡng và tầm vóc, trí lực giữa trẻ em thành thị với trẻ em nông thôn, miền núi và vùng khó khăn.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật trẻ em năm 2016.
- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;
- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 1705/QĐ-TTg, ngày 12/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 02/QĐ-TTg, ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2045;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 353/QĐ-TTg, ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 1768/QĐ-BYT, ngày 30/6/2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

III. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ Y TẾ

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật địa phương nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Rà soát, xây dựng, cập nhật, ban hành các hướng dẫn chuyên môn cụ thể về cải thiện dinh dưỡng nhằm giúp địa phương triển khai thực hiện Chương trình đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu, hiệu quả và chất lượng.

1.2.2. Nâng cao năng lực cho các địa phương thực hiện được các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, phụ nữ tuổi sinh đẻ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại các xã thuộc huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển, hải đảo.

1.2.3. Nâng cao năng lực tổ chức bữa ăn học đường đảm bảo chất lượng và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (từ 5 đến dưới 16 tuổi) tại các xã thuộc huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển, hải đảo.

1.2.4. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em 0-16 tuổi

1.2.5. Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản; tăng cường nguồn lực và vai trò phối hợp liên ngành về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.

1.2.6. Tăng cường công tác theo dõi, giám sát, khảo sát, đánh giá và báo cáo nhằm nội dung cải thiện dinh dưỡng thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, đảm bảo tiến độ và hiệu quả.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Giải pháp về chính sách và điều hành

- Thực hiện hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy định có liên quan/hỗ trợ cho dinh dưỡng đã ban hành.
- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản chuyên môn về dinh dưỡng nhằm bảo đảm tính phù hợp với thực tế.
- Xây dựng các chính sách mới liên quan đến dinh dưỡng nhằm đáp ứng các vấn đề dinh dưỡng mới nổi và cấp thiết.
- Tăng cường phối hợp liên ngành trong chỉ đạo, điều phối và hợp tác về dinh dưỡng.
- Tăng cường công tác vận động xã hội cho các hoạt động về dinh dưỡng.

2.2. Giải pháp về nhân lực

- Đào tạo liên tục cho nhân viên y tế, đặc biệt là những địa bàn khó khăn
- Nâng cao năng lực cho cán bộ liên ngành giáo dục, nông nghiệp, bảo trợ xã hội, phụ nữ.

2.3. Giải pháp về truyền thông

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông.
- Triển khai các hoạt động truyền thông về nghiên cứu can thiệp thay đổi hành vi.
- Xây dựng các tài liệu truyền thông và các công cụ hỗ trợ cho tư vấn, giáo dục truyền thông dinh dưỡng.
- Truyền thông vận động xã hội.
- Tăng cường truyền thông trên mạng xã hội.
- Tăng cường truyền thông đại chúng kết hợp với các hình thức truyền thông trực tiếp, phát huy lợi thế của các hình thức truyền thông mang bản sắc văn hóa vùng miền.

2.4. Giải pháp về chuyên môn kỹ thuật

- Xây dựng, chuẩn hóa, phổ biến quy trình, hướng dẫn kỹ thuật các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu.
- Đưa quy định và thực hiện việc đánh giá chất lượng can thiệp vào tiêu chí đánh giá hàng năm của các cơ sở y tế.
- Thực hiện các can thiệp dinh dưỡng thiết yếu tại cộng đồng.
- Triển khai chương trình bữa ăn học đường và giáo dục dinh dưỡng tại trường học, kết hợp gia đình và nhà trường trong đảm bảo dinh dưỡng và hoạt động thể lực hợp lý.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch sẵn sàng ứng phó khẩn cấp hàng năm, chuẩn bị về nhân lực và vật tư thiết yếu.

2.5. Giải pháp về nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu về dinh dưỡng cơ bản, thực phẩm, an toàn thực phẩm.
- Nghiên cứu đánh giá biến động tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, học sinh và các giải pháp can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi, thiếu vi chất dinh dưỡng trên địa bàn khó khăn.

2.6. Theo dõi, giám sát, đánh giá

- Xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá các lĩnh vực dinh dưỡng đặc thù.
- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em thông qua điều tra hàng năm và theo định kỳ.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động các tuyến, liên ngành.

3. Nội dung hoạt động

3.1. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (thuộc Dự án 3)

Chủ Tiểu dự án: Bộ Y tế

3.1.1. Hoạt động 1: Rà soát, xây dựng, cập nhật, ban hành các hướng dẫn chuyên môn cụ thể về cải thiện dinh dưỡng

- Rà soát, bổ sung, cập nhật, xây dựng các văn bản hướng dẫn chuyên môn cụ thể có liên quan, hướng dẫn về hàm lượng các vi chất dinh dưỡng, các sản phẩm dinh dưỡng sử dụng phù hợp với các đối tượng và độ tuổi của Chương trình đảm bảo hiệu quả, an toàn và đúng các quy định hiện hành.

- Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật về dinh dưỡng học đường cho trẻ từ đủ 5 đến 16 tuổi, cách thức tổ chức bữa ăn học đường.

3.1.2. Hoạt động 2: Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Tham vấn kỹ thuật để triển khai các mô hình, hoạt động can thiệp đặc thù về phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng theo từng vùng, từng nhóm đối tượng.

- Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ dinh dưỡng tuyến dưới của các tỉnh thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn trong triển khai đánh giá, theo dõi, can thiệp tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi

- Theo dõi, khảo sát, đánh giá, phân loại tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Nghiên cứu các giải pháp, mô hình can thiệp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, phục hồi dinh dưỡng cho các đối tượng trẻ em và phụ nữ vùng nghèo, vùng khó khăn.

- Rà soát lại hiện trạng, thực hiện theo đúng quy định việc mua sắm tối thiểu cần thiết, tiếp nhận, vận chuyển trang thiết bị (đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ), sản phẩm dinh dưỡng, tài liệu, để triển khai các hoạt động đánh giá, can thiệp dinh dưỡng tại cộng đồng.

- Xây dựng và triển khai mô hình cải thiện dinh dưỡng, đảm bảo an ninh dinh dưỡng đặc thù cho từng vùng, miền; xây dựng thực đơn dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi đặc thù cho vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn và áp dụng thực đơn tại các trường mầm non thuộc các vùng này.

- Xây dựng, cập nhật các tài liệu chuyên môn về dinh dưỡng phụ nữ tiền mang thai, phụ nữ mang thai, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời, dinh dưỡng trẻ 2-5 tuổi cho vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; các hướng dẫn kỹ thuật về triển khai can thiệp dinh dưỡng, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, đánh giá dinh dưỡng cho trẻ em hộ nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; các hướng dẫn bảo đảm an ninh phòng chống suy dinh dưỡng, ứng phó về dinh dưỡng với

tình huống khẩn cấp cho trẻ em tại các khu vực khó khăn và bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và ứng dụng phần mềm công nghệ số trong tư vấn dinh dưỡng cho các vùng nghèo, vùng khó khăn.

3.1.3. Hoạt động 3: Tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ 5-16 tuổi)

- Tham vấn chuyên môn kỹ thuật để triển khai mô hình, hoạt động can thiệp cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường.

- Tổ chức khảo sát, theo dõi, phân loại, đánh giá định kỳ tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ học đường (từ 5 đến dưới 16 tuổi) vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn, kết hợp tư vấn dinh dưỡng, đưa ra giải pháp cụ thể cùng với gia đình đối với học sinh bị suy dinh dưỡng.

- Xây dựng, cập nhật các tài liệu chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật về dinh dưỡng trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi cho vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng thực đơn dinh dưỡng bữa ăn học đường (từ 5 đến dưới 16 tuổi) nhằm đảm bảo dinh dưỡng cho học sinh bán trú/nội trú vùng nghèo, vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và hướng dẫn, tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng cho học sinh bán trú/nội trú.

- Giáo dục cho trẻ em về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng, đặc biệt quan tâm dinh dưỡng trẻ em lứa tuổi tiền dậy thì và dậy thì.

- Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ y tế trường học về xác định các vấn đề liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ tuổi học đường, phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh, bữa ăn học đường, giáo dục dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (thuộc Dự án 6)

Chủ Tiểu dự án: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội

Nội dung hoạt động phân công việc của Bộ Y tế: Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tư vấn cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ, người chăm sóc trẻ về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em 0-16 tuổi:

- Xây dựng, cập nhật, biên tập, cung cấp tài liệu và công cụ truyền thông thiết yếu; phát hành và truyền thông dưới nhiều hình thức, ngôn ngữ phù hợp với các vùng, miền, dân tộc cho cơ sở y tế các cấp về dinh dưỡng phụ nữ tiền mang thai, phụ nữ mang thai, dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời, dinh dưỡng trẻ từ 2 đến dưới 5 tuổi; trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi..

- Tổ chức truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng hợp lý theo nhiều hình thức khác nhau.

- Tập huấn, hướng dẫn về kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ cán bộ y tế làm công tác chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ trẻ em tuyến tỉnh, huyện.

3.3. Tiểu dự án 1, 2: Nâng cao năng lực thực hiện, giám sát, đánh giá (thuộc Dự án 7)

Chủ Tiểu dự án: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội

Nội dung hoạt động phân công việc của Bộ Y tế:

3.3.1. Hoạt động 1: Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên cán bộ, nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em cấp xã; tăng cường nguồn lực và vai trò phối hợp liên ngành về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.

- Tập huấn cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính, dinh dưỡng khẩn cấp và bổ sung cập nhật kiến thức hằng năm.

- Xây dựng hệ thống quản lý và tăng cường năng lực của Nhóm hành động dinh dưỡng khẩn cấp¹, theo dõi ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa lên tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo về nâng cao năng lực cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.

3.3.2. Hoạt động 2: Thực hiện theo dõi giám sát việc triển khai hoạt động dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em; tổ chức giám sát tình trạng dinh dưỡng trẻ em từ 0-16 tuổi hàng năm tại địa phương; đánh giá hiệu quả của hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em hàng năm và sau 5 năm triển khai; báo cáo kết quả, định hướng, kế hoạch cho giai đoạn 2025-2030 về cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát dinh dưỡng và đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em tại cộng đồng.

- Tổ chức khảo sát, đánh giá hiệu quả của hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em 0-16 tuổi hàng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 2022-2025. Tổ chức các hoạt động đánh giá định kỳ theo kế hoạch nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định phê duyệt Chương trình. Đánh giá Chương trình bao gồm: Đánh giá đầu kỳ, đánh giá giữa kỳ, và đánh giá cuối kỳ.

- Giám sát định kỳ theo các cuộc giám sát chung của chương trình, giám sát theo lĩnh vực. Thiết lập quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; mẫu báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, mẫu biểu thu thập thông tin Chương trình và Tổ chức các hoạt động giám

¹ Nhóm Hành động Dinh dưỡng Khẩn cấp (Nutrition In Emergency Working group - NIE-WG). Được Bộ Y tế thành lập năm 2016. Thành viên nhóm đến từ các cơ quan liên quan của Bộ Y tế, các cơ quan phát triển của Liên Hiệp Quốc, tổ chức phi chính phủ; các đơn vị chuyên ngành dinh dưỡng ở một số tỉnh.

sát thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện Chương trình; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

4. Thời gian thực hiện kế hoạch: từ năm 2022 đến năm 2025

5. Kinh phí và nguồn vốn giai đoạn 2022-2025: (chi tiết tại phụ lục)

- Tiểu dự án 2- thuộc Dự án 3, do Bộ Y tế chủ trì: tổng cộng 100 tỷ đồng
- Tiểu dự án 2- thuộc Dự án 6: nội dung do Bộ Y tế thực hiện tổng cộng 07 tỷ đồng
- Tiểu dự án 1, 2- thuộc Dự án 7: nội dung do Bộ Y tế thực hiện tổng cộng 25 tỷ 100 triệu đồng.
- Nguồn vốn: + Ngân sách trung ương cấp: 132 tỷ 100 triệu đồng.
+ Khả năng huy động vốn: chưa có

6. Phân công thực hiện kế hoạch

6.1. Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em: Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai Kế hoạch tổng thể của Bộ Y tế phân công cho các đơn vị thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

6.2. Viện Dinh dưỡng

- Đầu mối, chủ trì, chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động tổng thể của Bộ Y tế thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

6.3. Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Viện Dinh dưỡng và các đơn vị liên quan, căn cứ kế hoạch hoạt động tổng thể được phê duyệt, kinh phí được phân bổ, tổ chức thẩm định, giao dự toán, phê duyệt dự toán các hoạt động theo quy định.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác quản lý tài chính, kế toán trong việc thực hiện Kế hoạch hoạt động tổng thể và hàng năm.

6.4. Các Vụ, Cục, đơn vị liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động phối hợp với Vụ Sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em, Viện Dinh dưỡng để triển khai thực hiện các hoạt động của Kế hoạch hoạt động tổng thể và hàng năm được phê duyệt.

6.5. Các Viện khu vực trực thuộc Bộ Y tế (Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh): Đẩy mạnh công tác chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cập nhật kiến thức cho cán bộ làm công tác dinh dưỡng.

PHỤ LỤC

KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2022-2025

1. Tiêu dự án 2- thuộc Dự án 3

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung hoạt động	Kinh phí dự kiến năm 2022	Kinh phí dự kiến năm 2023	Kinh phí dự kiến năm 2024	Kinh phí dự kiến năm 2025	Tổng kinh phí dự kiến
1	Hoạt động 1: Rà soát, xây dựng, cập nhật, ban hành các hướng dẫn chuyên môn cụ thể về cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0
2	Hoạt động 2. Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn	7.500	20.000	20.000	17.500	65.000
2.1	Tham vấn kỹ thuật để triển khai các mô hình, hoạt động can thiệp đặc thù về phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng theo từng vùng, từng nhóm đối tượng.	300	1.500	1.500	1.000	4.300
2.2	Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ dinh dưỡng tuyến dưới của các tỉnh thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn trong triển khai đánh giá, theo dõi, can thiệp tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi.	900	2.000	2.000	2.000	6.900
2.3	Theo dõi, khảo sát, điều tra đánh giá, phân loại tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn...	1.000	3.500	3.500	3.500	11.500
2.4	Nghiên cứu các giải pháp can thiệp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, phục hồi dinh dưỡng cho các đối tượng trẻ em và phụ nữ vùng nghèo, vùng khó khăn.	1.800	5.000	5.000	5.000	16.800

STT	Nội dung hoạt động	Kinh phí dự kiến năm 2022	Kinh phí dự kiến năm 2023	Kinh phí dự kiến năm 2024	Kinh phí dự kiến năm 2025	Tổng kinh phí dự kiến
2.5	Rà soát, mua sắm, tiếp nhận, vận chuyển trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ gồm cân, thước đo (chiều cao đứng/chiều dài nằm), thước đo vòng cánh tay, biểu đồ theo dõi tăng trưởng trẻ em, sản phẩm dinh dưỡng, tài liệu để triển khai các hoạt động đánh giá, can thiệp tại cộng đồng.	500	1.000	1.000	1.000	3.500
2.6	Xây dựng và triển khai mô hình cải thiện dinh dưỡng, đảm bảo an ninh dinh dưỡng đặc thù cho từng vùng, miền; xây dựng thực đơn dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi đặc thù cho vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn và áp dụng thực đơn tại các trường mầm non thuộc các vùng này	1.000	4.000	4.000	4.000	13.000
2.7	Xây dựng các tài liệu chuyên môn về dinh dưỡng; các hướng dẫn kỹ thuật về triển khai can thiệp dinh dưỡng, phòng chống vi chất dinh dưỡng, đánh giá dinh dưỡng; các hướng dẫn bảo đảm an ninh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng, ứng phó về dinh dưỡng với tình huống khẩn và ứng dụng phần mềm công nghệ số trong tư vấn dinh dưỡng cho các vùng nghèo, vùng khó khăn.	2.000	3.000	3.000	1.000	9.000
3	Hoạt động 3. Tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)	2.500	10.000	10.000	12.500	35.000
3.1	Tham vấn chuyên môn kỹ thuật để triển khai mô hình, hoạt động can thiệp cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường.	300	1.000	-	1.000	2.300
3.2	Tổ chức khảo sát, theo dõi, phân loại, đánh giá định kỳ tình trạng dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng,	900	3.000	3.500	5.000	12.400

STT	Nội dung hoạt động	Kinh phí dự kiến năm 2022	Kinh phí dự kiến năm 2023	Kinh phí dự kiến năm 2024	Kinh phí dự kiến năm 2025	Tổng kinh phí dự kiến
	khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm của trẻ học đường (từ 5 đến dưới 16 tuổi) vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn, kết hợp tư vấn dinh dưỡng, đưa ra giải pháp cụ thể cùng với gia đình đối với học sinh bị suy dinh dưỡng					
3.3	Xây dựng, cập nhật các tài liệu chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật về dinh dưỡng trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi cho vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn	500	2.000	2.000	2.000	6.500
3.4	Xây dựng thực đơn dinh dưỡng bữa ăn học đường ((từ 5 đến dưới 16 tuổi)) nhằm đảm bảo dinh dưỡng cho học sinh bán trú/nội trú vùng nghèo, vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và hướng dẫn, tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng cho học sinh bán trú/nội trú	500	1.000	1.500	1.500	4.500
3.5	Giáo dục cho trẻ em về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng, đặc biệt quan tâm dinh dưỡng trẻ em lứa tuổi tiền dậy thì và dậy thì	-	2.000	2.000	2.000	6.000
3.6	Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ y tế trường học về xác định các vấn đề liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ tuổi học đường, phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng của học sinh, bữa ăn học đường, giáo dục dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm	300	1.000	1.000	1.000	3.300
	Tổng cộng	10.000	30.000	30.000	30.000	100.000

2. Tiểu dự án 2 - thuộc Dự án 6 và Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên hoạt động	Kinh phí dự kiến năm 2022	Kinh phí dự kiến năm 2023	Kinh phí dự kiến năm 2024	Kinh phí dự kiến năm 2025	Tổng kinh phí dự kiến
I	Tiểu dự án 2-Truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Dự án 6-Giảm nghèo về thông tin	500	2.500	2.500	1.500	7.000
1	Xây dựng, cập nhật, biên tập, cung cấp tài liệu và công cụ truyền thông thiết yếu; phát hành và truyền thông dưới nhiều hình thức, ngôn ngữ phù hợp với các vùng, miền, dân tộc cho cơ sở y tế các cấp về dinh dưỡng phụ nữ tiền mang thai, phụ nữ mang thai, dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời, dinh dưỡng trẻ từ 2 đến dưới 5 tuổi; trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi.	450	1500	1500	1000	4.450
2	Tổ chức truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng hợp lý theo nhiều hình thức khác nhau.	50	500	500	500	1.550
3	Tập huấn, hướng dẫn về kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ cán bộ y tế làm công tác chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em tuyến tỉnh, huyện.	-	500	500	-	1.000
II	Tiểu Dự án 1, 2- Nâng cao năng lực thực hiện, giám sát, đánh giá thuộc Dự án 7-Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.000	2.600	7.800	13.700	25.100
1	Hoạt động 1: Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên cán bộ, nhân viên chăm sóc, bảo vệ trẻ em cấp xã; tăng cường nguồn lực và vai trò phối hợp liên ngành về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.	-	1.000	1.000	1.000	3.000
1.1	Tập huấn cho cán bộ y tế tuyến tỉnh về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính, dinh dưỡng khẩn cấp và bổ sung cập nhật kiến thức hằng năm	-	400	500	500	1.400

STT	Tên hoạt động	Kinh phí dự kiến năm 2022	Kinh phí dự kiến năm 2023	Kinh phí dự kiến năm 2024	Kinh phí dự kiến năm 2025	Tổng kinh phí dự kiến
1.2	Xây dựng hệ thống quản lý và tăng cường năng lực của nhóm điều phối liên tổ chức về hoạt động dinh dưỡng khẩn cấp, theo dõi ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa lên tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.	-	200	200	200	600
1.3	Tổ chức hội nghị, hội thảo về nâng cao năng lực cán bộ y tế tuyến cơ sở, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em 0-16 tuổi.	-	400	300	300	1.000
2	Hoạt động 2: Thực hiện theo dõi giám sát việc triển khai hoạt động dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em; tổ chức giám sát tình trạng dinh dưỡng trẻ em từ 0-16 tuổi hàng năm tại địa phương; đánh giá hiệu quả của hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em hàng năm và sau 5 năm triển khai; báo cáo kết quả, định hướng, kế hoạch cho giai đoạn 2025-2030 về cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.	1.000	1.600	6.800	12.700	22.100
2.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát dinh dưỡng và đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em tại cộng đồng.	-	300	300	200	800
2.2	Tổ chức khảo sát, đánh giá hiệu quả của hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em 0-16 tuổi hàng năm và cả giai đoạn 2022-2025.	600	1.000	6.000	12.000	19.600
2.3	Giám sát định kỳ theo các cuộc giám sát chung của chương trình, theo lĩnh vực.	400	300	500	500	1.700
Tổng (I+II)		1.500	5.100	10.300	15.200	32.100